

Số: 2277/QĐ-UBND

Quảng Trách, ngày 14 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm đối với 96 thửa đất ở tại Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và tạo quỹ đất phía Tây Nam trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trách (Giai đoạn 1) để đấu giá quyền sử dụng đất

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 19/08/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ủy quyền định giá đất cụ thể, xác định giá khởi điểm trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1767/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND huyện Quảng Trách về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 96 thửa đất ở tại Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và tạo quỹ đất phía Tây Nam trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trách (Giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND huyện Quảng Trách về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 96 thửa đất ở tại Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và tạo quỹ đất phía Tây Nam trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trách (Giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định số 2247/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND huyện Quảng Trách về việc phê duyệt giá đất cụ thể đối với 96 thửa đất ở để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất tại Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và tạo quỹ đất phía Tây Nam trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trách (Giai đoạn 1);

Xét Tờ trình số 480/TTr-TNMT ngày 12/10/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường và đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm đối với 96 thửa đất ở để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và tạo quỹ đất phía Tây Nam trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trách (Giai đoạn 1), cụ thể:

- Tổng số lô đất đề nghị phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất: 96 lô

- Tổng diện tích của các lô đất đề nghị phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất: 20.543,5 m²

- Tổng giá trị theo giá đất khởi điểm là: 57.241.200.000 đồng

(Bằng chữ: Năm mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi một triệu hai trăm nghìn đồng chẵn./.)

(Giá đất, diện tích cụ thể từng thửa đất có tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Trung tâm phát triển quỹ đất huyện phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND xã Quảng Phương tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất nêu tại Điều 1 theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài chính-Kế hoạch; Tài nguyên và Môi trường; Kinh tế và Hạ tầng; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện; Chi cục Trưởng Chi cục Thuế khu vực Quảng Trạch - Ba Đồn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Quảng Phương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phan Văn Thanh

**PHỤ LỤC: 96 THỪA ĐẤT Ở TẠI DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀ TẠO
QUY ĐẤT PHÍA TÂY NAM TRUNG TÂM HUYỆN LÝ MỚI
HUYỆN QUẢNG TRẠCH (GIAI ĐOẠN 1)**

(Kèm theo Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2020 của UBND huyện Quảng Trạch)

TT	Lô đất	Thửa đất	Tổ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (Đồng)	Ghi chú
I	Các thửa đất hướng Đông Bắc đường quy hoạch rộng 15m						
1	OM2.6	18	32	ONT	234,2	569.600.000	
2	OM2.7	19	32	ONT	200,0	486.400.000	
3	OM2.8	20	32	ONT	200,0	486.400.000	
4	OM2.9	21	32	ONT	200,0	486.400.000	
5	OM2.10	22	32	ONT	200,0	486.400.000	
6	OM3.30	57	32	ONT	188,0	457.200.000	
7	OM3.29	58	32	ONT	188,0	457.200.000	
8	OM3.28	59	32	ONT	188,0	457.200.000	
9	OM3.27	60	32	ONT	188,0	457.200.000	
10	OM3.26	61	32	ONT	188,0	457.200.000	
11	OM3.25	62	32	ONT	188,0	457.200.000	
12	OM3.24	63	32	ONT	188,0	457.200.000	
13	OM3.23	64	32	ONT	188,0	457.200.000	
14	OM3.22	65	32	ONT	188,0	457.200.000	
15	OM3.21	66	32	ONT	188,0	457.200.000	
16	OM4.30	86	32	ONT	188,0	457.200.000	
17	OM4.29	87	32	ONT	188,0	457.200.000	
18	OM4.28	88	32	ONT	188,0	457.200.000	
19	OM4.27	89	32	ONT	188,0	457.200.000	
20	OM4.26	90	32	ONT	188,0	457.200.000	
21	OM4.25	91	32	ONT	188,0	457.200.000	
22	OM4.24	92	32	ONT	188,0	457.200.000	
23	OM4.23	93	32	ONT	188,0	457.200.000	
24	OM4.22	94	32	ONT	188,0	457.200.000	
25	OM4.21	95	32	ONT	188,0	457.200.000	

TT	Lô đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (Đồng)	Ghi chú
II	Các thửa đất hướng Tây Nam đường quy hoạch rộng 15m						
26	OM4.15	101	32	ONT	188,0	457.200.000	
27	OM4.14	102	32	ONT	188,0	457.200.000	
28	OM4.13	103	32	ONT	188,0	457.200.000	
29	OM4.12	104	32	ONT	188,0	457.200.000	
30	OM4.11	105	32	ONT	188,0	457.200.000	
31	OM4.10	106	32	ONT	188,0	457.200.000	
32	OM4.9	107	32	ONT	188,0	457.200.000	
33	OM4.8	108	32	ONT	188,0	457.200.000	
34	OM4.7	109	32	ONT	188,0	457.200.000	
35	OM4.6	110	32	ONT	188,0	457.200.000	
36	OM5.20	130	32	ONT	193,7	471.100.000	
37	OM5.21	131	32	ONT	191,9	466.700.000	
38	OM5.22	132	32	ONT	190,2	462.600.000	
39	OM5.23	133	32	ONT	188,4	458.200.000	
40	OM5.24	134	32	ONT	186,7	454.100.000	
41	OM5.25	135	32	ONT	185,0	449.900.000	
42	OM5.26	136	32	ONT	183,2	445.500.000	
43	OM5.27	137	32	ONT	181,5	441.400.000	
44	OM5.28	138	32	ONT	179,7	437.000.000	
45	OM5.29	139	32	ONT	178,0	432.900.000	
III	Các thửa đất hướng Tây Nam đường quy hoạch rộng 18,5m						
46	OM3.15	71	32	ONT	188,0	481.300.000	
47	OM3.14	72	32	ONT	188,0	481.300.000	
48	OM3.13	73	32	ONT	188,0	481.300.000	
49	OM3.12	74	32	ONT	188,0	481.300.000	
50	OM3.11	75	32	ONT	188,0	481.300.000	
51	OM3.10	76	32	ONT	188,0	481.300.000	
52	OM3.9	77	32	ONT	188,0	481.300.000	

TT	Lô đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (Đồng)	Ghi chú
53	OM3.8	78	32	ONT	188,0	481.300.000	
54	OM3.7	79	32	ONT	188,0	481.300.000	
55	OM3.6	80	32	ONT	188,0	481.300.000	
IV	Các thửa đất hướng Đông Nam đường quy hoạch rộng 18,5m						
56	OM3.19	68	32	ONT	213,8	602.100.000	
57	OM3.18	69	32	ONT	214,7	604.600.000	
58	OM3.17	70	32	ONT	215,5	606.800.000	
59	OM4.19	97	32	ONT	213,8	602.100.000	
60	OM4.18	98	32	ONT	214,7	604.600.000	
61	OM4.17	99	32	ONT	215,5	606.800.000	
62	OM5.16	126	32	ONT	219,7	618.700.000	
63	OM5.17	127	32	ONT	218,9	616.400.000	
64	OM5.18	128	32	ONT	219,4	617.800.000	
V	Các thửa đất hướng Đông Nam đường quy hoạch rộng 18,5m						
65	OM3.20	67	32	ONT	324,5	1.079.900.000	02 mặt tiền
66	OM4.20	96	32	ONT	324,6	1.080.300.000	02 mặt tiền
67	OM4.16	100	32	ONT	321,1	1.068.600.000	02 mặt tiền
68	OM5.15	125	32	ONT	354,9	1.181.100.000	02 mặt tiền
69	OM5.19	129	32	ONT	358,0	1.191.400.000	02 mặt tiền
VI	Các thửa đất hướng Tây Bắc đường quy hoạch rộng 25m						
70	OM2.3	15	32	ONT	218,8	588.100.000	
71	OM2.4	16	32	ONT	219,7	590.600.000	
72	OM3.4	53	32	ONT	212,3	570.700.000	
73	OM3.3	54	32	ONT	213,2	573.100.000	
74	OM3.2	55	32	ONT	214,1	575.500.000	
75	OM4.4	82	32	ONT	212,3	570.700.000	
76	OM4.3	83	32	ONT	213,1	572.800.000	
77	OM4.2	84	32	ONT	214,0	575.200.000	
78	OM5.2	112	32	ONT	208,6	560.700.000	

TT	Lô đất	Thửa đất	Tờ bản đồ	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (Đồng)	Ghi chú
79	OM5.3	113	32	ONT	208,4	560.200.000	
VII	Các thửa đất hướng Tây Bắc đường quy hoạch rộng 25m						
80	OM2.5	17	32	ONT	368,8	1.180.200.000	02 mặt tiền
81	OM3.5	52	32	ONT	335,3	1.073.000.000	02 mặt tiền
82	OM3.1	56	32	ONT	305,5	977.600.000	02 mặt tiền
83	OM4.5	81	32	ONT	322,4	1.031.700.000	02 mặt tiền
84	OM4.1	85	32	ONT	318,6	1.019.500.000	02 mặt tiền
85	OM5.1	111	32	ONT	390,5	1.249.600.000	02 mặt tiền
86	OM5.4	114	32	ONT	406,3	1.300.200.000	02 mặt tiền
VIII	Các thửa đất hướng Đông Bắc đường quy hoạch rộng 36m						
87	OM5.5	115	32	ONT	192,0	702.700.000	
88	OM5.6	116	32	ONT	192,0	702.700.000	
89	OM5.7	117	32	ONT	192,0	702.700.000	
90	OM5.8	118	32	ONT	192,0	702.700.000	
91	OM5.9	119	32	ONT	192,0	702.700.000	
92	OM5.10	120	32	ONT	192,0	702.700.000	
93	OM5.11	121	32	ONT	192,0	702.700.000	
94	OM5.12	122	32	ONT	192,0	702.700.000	
95	OM5.13	123	32	ONT	192,0	702.700.000	
96	OM5.14	124	32	ONT	192,0	702.700.000	
Tổng cộng: 96 thửa đất ở					20.543,5	57.241.200.000,0	